

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/HC-ST

Ngày 26-6-2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính,
hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai
và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Đức Dương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Vân và ông Nguyễn Xuân Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Dương Phúc Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 82/2023/TLST-HC ngày 09-11-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai và yêu cầu bồi thường thiệt hại*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2024/QĐXXST-HC ngày 30-5-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2024/QĐST-HC ngày 14-6-2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ dân phố I, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Hoàng Văn Q là Luật sư Công ty L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số B, đường T, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông- Có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông;

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Thạch Cảnh T1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có đơn vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1960; Tổ dân phố I, phường N, thành phố G,

tỉnh Đắk Nông- Vắng mặt.

3.2. Ông Đặng Văn H, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố I, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện ngày 19-10-2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện chị Đặng Thị T trình bày: Năm 1979, bố mẹ chị T (ông Đặng Văn H và bà Võ Thị T2) khai phá diện tích đất khoảng 01 ha tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk nay thuộc tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Năm 1995, bà Võ Thị T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và làm 01 căn nhà gỗ trên đất, sinh sống ổn định tại căn nhà này. Đầu năm 2003, bà T2 tặng cho chị T một phần diện tích đất cùng căn nhà, nhưng GCNQSDĐ vẫn đứng tên bà Võ Thị T2. Trong năm 2003, chị T tiến hành sửa và xây dựng thêm diện tích nhà, công trình trên đất khoảng 140m² (nhà gỗ, xây lửng). Đến năm 2013 gia đình chị T bị Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất khoảng 2.000m², trên đất có căn nhà 63,87m² để xây dựng công trình bờ kè Hồ Trung tâm thành phố G (đã được bồi thường về đất và công trình gắn liền trên đất 80% giá trị xây dựng). Đến năm 2020, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố G ban hành các Quyết định thu hồi đất của gia đình chị T các thửa đất số 73, 81 và 88, tờ bản đồ 13, tổng diện tích là 6.432,9m² và công trình, nhà trên đất diện tích 77,5m² để xây dựng khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm. Tuy nhiên, UBND thành phố G xác định căn nhà xây dựng sau ngày 01-7-2014 để phê duyệt phương án bồi thường 50% giá trị xây dựng, với số tiền 105.980.647 đồng là không đúng, vì căn nhà này xây dựng năm 1995 và sửa chữa năm 2003. Đồng thời, diện tích 77,5m² đất có nhà, công trình xây dựng sử dụng vào mục đích đất ở từ năm 1995 đến nay (quy hoạch đất khu dân cư mật độ cao) nhưng lại bồi thường giá đất trồng cây lâu năm. Mặt khác, quá trình thực hiện việc cưỡng chế UBND, Chủ tịch UBND thành phố G không thông báo và giao quyết định cưỡng chế cho chị T dẫn đến làm hư hỏng và mất mát toàn bộ tài sản của gia đình chị gây thiệt hại về tài sản trị giá 50.000.000 đồng. Bên cạnh đó, UBND thành phố G bố trí những hộ được tái định cư thuộc trường hợp an sinh xã hội giống như chị T được bốc thăm tại trực đường chính còn chị T lại cho bốc thăm trực đường nhỏ nhất, vị trí không thuận lợi là không công bằng. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông: Huỷ một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021 của UBND thành phố G về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 15) hạng mục Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm (Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021); huỷ Văn bản số: 120/KN-QLDA&PTQĐ ngày 25-10-2022 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố G về việc trả lời đơn kiến nghị đối với chị Đặng Thị T (Văn bản số: 120/KN-QLDA&PTQĐ), để bồi thường cho chị T 80% giá trị công trình xây dựng trên đất và bồi thường 77,5m² giá trị đất ở quy định tại 1 Điều 3 của Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06-11-2017; buộc UBND thành phố G phải bố trí cho gia đình chị bốc thăm lô tái định cư trực đường chính để bảo đảm sự công bằng; tuyên hành vi hành chính của UBND, Chủ tịch UBND thành phố G, tỉnh Đắk Nông

không giao các quyết định và thông báo về việc cưỡng chế phá dỡ nhà cho chị T trái pháp luật và bồi thường thiệt hại về tài sản 50.000.000 đồng.

2. Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

2.1. Căn cứ hồ sơ xác nhận của UBND phường N, hộ gia đình chị Đặng Thị T (con gái bà Võ Thị T2 và ông Đặng Văn H) có làm nhà, công trình năm 2007 và 2017 trên đất bà Võ Thị T2 (hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố A, phường N). Chị T không đồng ý nội dung xác nhận, kiến nghị UBND phường N xem xét lại và UBND phường N đã ban hành văn bản giữ nguyên kết quả đã xác nhận, nội dung: nhà, công trình chị T xây dựng năm 2007. Theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND ngày 29-01-2015 của UBND tỉnh Đ quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND) chị T được hỗ trợ 50% giá trị nhà cửa, công trình phục vụ đời sống và được UBND thành phố G phê duyệt tại Quyết định số: 660/QĐ- UBND ngày 30-6-2021 là đúng quy định.

2.2. Tại thời điểm thu hồi đất đối với 03 thửa đất 73, 81, 88, tờ bản đồ số 13 (bản đồ dự án) đất đã được cấp GCNQSDĐ cho bà Võ Thị T2 với mục đích sử dụng đất nông nghiệp đồng thời chưa thực hiện thủ tục đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất cho chị Đặng Thị T theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 75, điểm c khoản 1 Điều 99 và khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013, Điều 19 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai (Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2024), bà Võ Thị T2 là đối tượng bị thu hồi đất. Do đó, chị Đặng Thị T yêu cầu UBND thành phố G bồi thường diện tích 77,5 m² đất ở là không có cơ sở.

2.3. Chị Đặng Thị T được bố trí tái định cư thuộc diện an sinh xã hội nên việc lập phương án tái định cư và bốc thăm tại nhóm 5 thuộc khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm là phù hợp. Đối với hộ ông Từ Văn T3 phương án bố trí tái định cư và bốc thăm tại nhóm 5 thuộc khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm (có vị trí đất thu hồi tại đường đất ngoài khu vực trung tâm của phường); ông Nguyễn Thành N và ông Nguyễn Quốc V phương án bố trí tái định cư và bốc thăm tại nhóm 4 thuộc khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm (có vị trí đất thu hồi tại đường đất vị trí trung tâm phường) là phù hợp do đủ điều kiện bố trí tái định theo khoản 4 Điều 29 Quyết định số 07/2015/QĐ- UBND ngày 29-01-2015. Mặt khác, việc bố trí tái định cư đảm bảo công bằng, khách quan đối với từng đối tượng thu hồi đất, vị trí thu hồi đất trong khu vực dự án; bốc thăm công khai, tập trung và ngẫu nhiên theo phương án được phê duyệt.

2.4. Chị Đặng Thị T không thuộc đối tượng thu hồi đất nên Ban Q1 (đơn vị thực hiện công tác giải phóng mặt bằng) không giao các văn bản liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế cho chị Đặng Thị T4 mà bản giao cho bà Võ Thị T2 (mẹ của chị Đặng Thị T) là đối tượng thu hồi đất khi Nhà nước thu hồi đất, đồng thời bà T2 đã ký nhận các văn bản liên quan đến việc cưỡng chế. Ngày 09-05-2023, UBND thành phố G đã thực hiện biện pháp cưỡng chế thu hồi đất đúng quy định, tài sản của gia đình chị Đặng Thị T (xây dựng trên đất của bà Võ Thị T2)

đã được lập biên bản ghi nhận và được chuyển về trụ sở UBND phường N trông giữ, bảo quản (có kèm theo biên bản kiểm kê tài sản ngày 09-05-2023). Ngày 09-5-2024, UBND phường N đã ban hành Thông báo số: 35/TB- UBND gửi đến chị Đặng Thị T liên hệ với UBND phường N để nhận lại các tài sản trước ngày 30-5-2024. Do đó, chị T yêu cầu UBND thành phố G phải bồi thường các tài sản bị hư hỏng với số tiền 50.000.000 đồng là không có cơ sở.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm:

3.1. Chị Đặng Thị T trình bày: Tự nguyện rút các yêu cầu khởi kiện về tuyên bố hành vi không giao quyết định cưỡng chế, thông báo cưỡng chế của UBND, Chủ tịch UBND thành phố G cho chị T là trái pháp luật; yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 50.000.000 đồng; yêu cầu hủy Văn bản số: 120/KN- BQLDA&PTQĐ ngày 25-10-2022 để khởi kiện sau. Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu về việc hủy một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021, buộc bồi thường cho chị T 80% giá trị công trình xây dựng trên đất và bồi thường 77,5m² giá trị đất ở; buộc UBND thành phố G phải bố trí cho gia đình chị bốc thăm lô tái định cư trực đường chính để bảo đảm sự công bằng. Đồng thời, chị T thừa nhận đã nhận được các văn bản của UBND phường N về việc xác định thời điểm xây dựng nhà năm 2007, chị T không đồng ý và tiếp tục gửi đơn kiến nghị (nhưng không cấp được tài liệu chứng minh), không thực hiện quyền khởi kiện.

3.2. Ông Đặng Văn H trình bày: Thực tế gia đình ông sinh sống tại diện tích đất bị thu hồi từ năm 1980 đến năm 1992 chuyển đến nơi ở hiện nay (tổ dân phố I, phường N, thành phố G); ông bà (ông H, bà T2) đã tặng cho chị T đất (thời điểm cụ thể ông không nhớ), đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị T.

3.3. Người bảo vệ quyền và lợi ích của chị Đặng Thị T trình bày luận cứ: Mặc dù, chị T không cung cấp được văn bản cha, mẹ tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng cha mẹ chị T đều thừa nhận nội dung này. Thực tế căn nhà liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T được xây dựng từ năm 1997, đến năm 2003 chị T tiến hành cải tạo, xây dựng thêm; ngoài ra diện tích đất hộ bà T2 bị thu hồi thuộc khu dân cư mật độ cao. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện chị T đã rút tại phiên tòa; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T: Hủy một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021, buộc bồi thường cho chị T 80% giá trị nhà cửa, vật kiến trúc; bồi thường 77,5m² giá trị đất ở theo hiện trạng sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số: 01/2017/NĐ-CP ngày 06-11-2017; buộc UBND thành phố G phải bố trí cho gia đình chị bốc thăm lô tái định cư trực đường chính để bảo đảm sự công bằng.

3.4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 116; điểm đ khoản 1 Điều 123; điểm h khoản 1 Điều 143; khoản 2 Điều 165; điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính. Áp dụng khoản 1 Điều 75, điểm c khoản 1 Điều 99 và khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai 2013; Điều 19 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ:

3.4.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện: Buộc UBND thành phố G phải bố trí cho gia đình chị T bốc thăm lô tái định cư trực đường chính như các hộ gia đình khác để bảo đảm sự công bằng.

3.4.2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện: Huỷ Văn bản trả lời kiến nghị số: 120/KN-QLDA&PTQĐ ngày 25-10-2022 và tuyên bố hành vi không giao quyết định, thông báo cưỡng chế của UBND, Chủ tịch UBND nhân dân thành phố G trái pháp luật và buộc UBND thành phố G phải bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 50.000.000 đồng do hành vi hành chính trái pháp luật gây ra (do người khởi kiện rút yêu cầu).

3.4.3. Bác yêu cầu khởi kiện về việc: Huỷ một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021 của UBND thành phố G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 25-10-2022, Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố G ban hành Văn bản số: 120/KN-BQLDA&PTQĐ. Ngày 10-6-2023, chị T khởi kiện yêu cầu huỷ một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021 là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính, vụ án do Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông giải quyết.

[2]. Hội đồng xét xử nhận định đối với các yêu cầu khởi kiện:

[2.1]. Tại phiên tòa chị T tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các nội dung: Tuyên hành vi của UBND, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông không giao quyết định, thông báo cưỡng chế cho chị T là trái pháp luật; yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông bồi thường thiệt hại số tiền 50.000.000 đồng; yêu cầu huỷ Văn bản số: 120/KN-BQLDA&PTQĐ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật Tố tụng hành chính đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu khởi kiện trên của chị T.

[2.2]. Đối với các yêu cầu khởi kiện khác:

[2.2.1]. Ngày 11-4-1994 và ngày 11-4-1995 bà Võ Thị T2 được UBND huyện Đ, tỉnh Đắk Lắk (cũ) cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất 75 và 80, tờ bản đồ số 6; các thửa đất số 317 và 318 tờ bản đồ số 4, tổng diện tích 5.560m², mục đích sử dụng: đất màu và đất và cà phê. Quyết định số: 235/QĐ-UBND ngày 26-7-2013 của UBND thị xã G, tỉnh Đắk Nông thu hồi của hộ bà Võ Thị T2 2.128m² đất thực hiện hạng mục Kè bờ Đông, trong đó thu hồi 1.266m² tại thửa đất 75, tờ bản đồ địa chính số 6, trên đất có căn nhà xây, kết hợp khung gỗ, vách ván, mái lợp tôn diện tích 63,78m² (bút lục số 46, 47, 57, 63). Ngày 23-6-2020 và ngày 21-7-2020,

UBND thành phố G, tỉnh Đắk Nông ban hành Quyết định số 74 và 95/QĐ-UBND thu hồi của bà Võ Thị T2 các thửa đất số 73, 81 và 88, tờ bản đồ số 13, mảnh trích đo 13-2018 (bản đồ thực hiện dự án), tổng diện tích đất 6.424m² đất để thực hiện dự án hạng mục Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm. Ngày 30-6-2021, UBND thành phố G ban hành Quyết định số: 660/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 15), trong đó có bà Võ Thị T2 đối với các thửa đất số 73, 81 và 88 cùng nhà cửa, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp của bà Võ Thị T2 và các con của bà T2: anh Đặng Văn H1, chị Đặng Thị Kim N1 và chị Đặng Thị T (bút lục từ số 103 đến 108). Diện tích đất và tài sản trên đất liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị T thuộc một phần thửa đất số 73, tờ bản đồ 13, mảnh trích đo 13-2018, diện tích 965m² (thửa đất 75, tờ bản đồ địa chính số 6, cấp GCNQSDĐ ngày 11- 4-1995 đã thu hồi một phần diện tích năm 2013 - bút lục số 68, 71, 82, 127, 129).

[2.2.1.1]. Các quy định của pháp luật về chuyển quyền sử dụng đất: Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Đất đai năm 1993 (có hiệu lực từ ngày 15-10-1993) đã được sửa đổi, bổ sung năm 1998 quy định: Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất không được tặng cho quyền sử dụng đất. Khoản 3 Điều 3 và khoản 1 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 (có hiệu lực ngày 01-7-2004); khoản 10 Điều 3 và khoản 1 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 (có hiệu lực từ ngày 01-7-2014) quy định người sử dụng đất có quyền chuyển quyền sử dụng đất trong đó có quyền tặng cho. Tuy nhiên, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1, 2 Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 146 của Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 (Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004) ; khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013 đều quy định: Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất trong đó có hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải lập bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật; phải đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (cơ quan đăng ký đất đai) và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Như vậy, chị T trình bày đầu năm 2003 được bà Võ Thị T2 tặng cho một phần thửa đất số 75, tờ bản đồ địa chính số 06 (bao gồm cả nhà cửa, vật kiến trúc trên đất) bà T2 đã được cấp GCNQSDĐ ngày 11-4-1995, nhưng không cung cấp được các chứng cứ hợp pháp chứng minh đối với yêu cầu của mình, do đó chị T chưa có các căn cứ để xác lập quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất được tặng cho theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên.

[2.2.1.2]. Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 06 được UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ ngày 11-4-1995 cho bà Võ Thị T2, mục đích sử dụng: Cà phê (đất trồng cây lâu năm). Tại khoản 1 Điều 11; khoản 2 Điều 74 của Luật Đất đai năm 2013 quy định việc xác định loại đất căn cứ vào GCNQSDĐ và việc bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do UBND cấp tỉnh quyết định tại thời điểm thu hồi. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 và tại Điều 24 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 quy định các trường hợp xác định diện tích đất ở đối với người sử dụng đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với người sử dụng đất có

vườn, ao gắn liền với nhà ở, song phải có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, trong đó có ghi nhận mục đích làm nhà để ở, đất ở hoặc đất thổ cư đồng thời phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án ghi nhận bà Võ Thị T2 không có các chứng cứ theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014. Mặt khác, pháp luật đất đai quy định người sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc UBND thành phố G phải bồi thường 77,5m² giá đất ở.

[2.2.2]. Đối với nội dung xác nhận thời điểm xây dựng nhà của chị T: Tại bản tự kê khai (bút lục số 72) bà Võ Thị T2 kê khai chị Đặng Thị T làm nhà năm 2003, song cán bộ địa chính, cán bộ quản lý đô thị và UBND phường N xác nhận chị T làm nhà năm 2007. Tại “BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN” ngày 02-8-2019 của UBND phường N (bút lục số 257) đã xác nhận chị Đặng Thị T xây dựng nhà năm 2007, diện tích 6,3mx05m; trực tiếp sinh sống trên đất giải tỏa; “BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN” ngày 28-02-2020 của UBND phường N (bút lục số 261), tiếp tục xác nhận chị T xây dựng nhà tại thời điểm năm 2007 (theo biên bản xác nhận ngày 02-8-2019) và thời điểm sinh sống trên đất giải tỏa từ năm 2014, các thành viên tham gia biểu quyết 100%; “BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG TƯ VẤN” ngày 11-11-2020 của UBND phường N (bút lục số 263) giữ nguyên các nội dung đã biểu quyết tại các biên bản ngày 02-8-2019 và ngày 28-02-2020. Ngày 24-12-2021, UBND phường N ban hành Công văn số: 468/UBND-VP (bút lục số 111) trả lời kiến nghị của các hộ dân, trong đó có chị Đặng Thị T, nội dung: bảo lưu kết quả xác nhận thời điểm xây dựng nhà năm 2007. Căn cứ khoản 2 Điều 36 Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND thì UBND phường N đã thực hiện đúng quy định pháp luật; đồng thời, chị T không có yêu cầu khởi kiện đối với các nội dung này. Do đó, UBND thành phố G căn cứ hồ sơ xác nhận của UBND phường N đối với chị Đặng Thị T để ban hành Quyết định phê duyệt phương án hỗ trợ 50% giá trị nhà cửa, công trình là đúng với quy định tại khoản 4 Điều 14 của Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc UBND thành phố G phải bồi thường 80% giá trị nhà cửa, vật kiến trúc.

[2.2.3]. Đối với yêu cầu buộc UBND thành phố G phải bố trí cho chị T bốc thăm đất tái định cư trực đường chính như các hộ khác có các tiêu chí giống nhau để bảo đảm sự công bằng:

[2.2.3.1]. Chị Đặng Thị T không thuộc trường hợp không được bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 29 Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND ngày 29-01-2015. Do đó, UBND thành phố G đã căn cứ Điều 25 của Nghị định số: 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh Đ hỗ trợ chỗ ở cho chị T. Tại Văn bản số: 4098/UBND-NNTNMT ngày 21-7-2022 của UBND tỉnh Đ (bút lục số 203) đã thống nhất bố trí tái định cư theo diện an sinh xã

hội đối với 05 trường hợp trong đó có chị Đặng Thị T, đồng thời giao UBND thành phố G triển khai, thực hiện theo quy định của pháp luật. Ngày 02-3-2023 và ngày 07-4-2023 UBND thành phố G ban hành Quyết định số: 321/QĐ-UBND và số: 692/QĐ-UBND (bút lục số 204, 213) về việc phê duyệt phương án hỗ trợ, tái định cư và phê duyệt phương án bố trí tái định cư 05 lô đất tái định cư trong đó có chị Đặng Thị T.

[2.2.3.2]. Ngày 25-8-2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố G ban hành Báo cáo số: 94/BC-TNMT (bút lục số 174) về việc thẩm định bố trí tái định cư bao gồm 05 nhóm đối tượng. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố G và căn cứ các quy định của pháp luật ngày 27-8-2020 Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất cùng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố G đã phân 05 khu vực tái định cư tương ứng với 05 nhóm hộ gia đình, trong đó nhóm 05 gồm các đường ĐC4LC12m và đường ĐC6 LG12m: gồm 133 lô đất, các đối tượng thuộc trường hợp đủ điều kiện tái định cư quy định tại các khoản 3,4 và 5 Điều 29 Quyết định số: 07/2015/QĐ-UBND ngày 29-01-2015, hộ gia đình đặc biệt và các hộ được đề xuất không còn chỗ ở nào khác (bút lục số 179). Ngày 13-4-2023, Ban Q1 đất thành phố G tổ chức bốc thăm đất tái định cư đối với 05 hộ gia đình thuộc trường hợp an sinh xã hội đã được phê duyệt tại Quyết định số: 692/QĐ-UBND của UBND thành phố G (thuộc nhóm 05 đường ĐC6LG12m: 36 lô từ CLK 133-CLK 168), tổ chức bốc thăm: 27 lô, 04 hộ đã thực hiện bốc thăm, chị T không đồng ý bốc thăm các lô trục đường ĐC6LG12m (bút lục số 215).

[2.2.3.3]. Như vậy, Hội đồng xét xử xét thấy UBND thành phố G đã thực hiện các quy trình bố trí tái định cư dân chủ, công khai, phù hợp với các quy định của pháp luật, do đó yêu cầu khởi kiện của chị T về việc buộc UBND thành phố G bố trí bốc thăm đất tái định cư tại trục đường chính là không có căn cứ. Trường hợp chị T có căn cứ cho rằng việc tổ chức bốc thăm đất tái định cư đối với chị không công bằng so với những người khác có cùng các tiêu chí tái định cư có quyền làm đơn tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền.

[2.3]. Từ những nhận định tại các mục [2.2.1], [2.2.2] và [2.2.3] nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để bác các yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T về việc huỷ một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021; buộc UBND thành phố G bố trí cho chị T được bốc thăm lô đất tái định cư tại trục đường chính.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 điểm a khoản 3 Điều 116, Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính. Áp dụng Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1, 2 Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 146 của Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; Điều 74, khoản 3 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

1.1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T5 đối với các nội dung: Tuyên bố hành vi của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông không giao quyết định, thông báo cưỡng chế cho chị T5 là trái pháp luật; yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông bồi thường thiệt hại số tiền 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*); yêu cầu hủy Văn bản số: 120/KN-BQLDA&PTQĐ ngày 25-10-2022 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố G về việc giải quyết kiến nghị của chị Đặng Thị T. Hậu quả của việc đình chỉ xét xử: Chị Đặng Thị T có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

1.2. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị T đối với các nội dung: Hủy một phần Quyết định số: 660/QĐ-UBND ngày 30-6-2021 của Ủy ban nhân dân thành phố G, tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 15) hạng mục Khu tái định cư phía Đông Hồ Trung tâm; buộc Ủy ban nhân dân thành phố G bố trí cho chị Đặng Thị T được bốc thăm lô đất tái định cư tại trục đường chính.

2. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hành chính sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai số: 0000187 ngày 31-10-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày giao bản án hoặc niêm yết bản án đúng quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Đức Dương